

**Phụ lục I**  
**Danh mục thuốc hóa dược, sinh phẩm thuộc phạm vi được hưởng**  
**của người tham gia bảo hiểm y tế**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2022 /TT-BYT ngày 31 /12/2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Tên hoạt chất	Đường dùng, dạng dùng	Hạng bệnh viện				Ghi chú
			(4)	(5)	(6)	(7)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
<b>1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ</b>							
<b>1.1. Thuốc gây tê, gây mê</b>							
1	Atropin sulfat	Tiêm	+	+	+	+	
2	Bupivacain hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
3	Desfluran	Dạng hít	+	+	+		
4	Dexmedetomidin	Tiêm	+	+			
5	Diazepam	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
6	Etomidat	Tiêm	+	+	+		
7	Fentanyl	Tiêm	+	+	+		
8	Halothan	Đường hô hấp	+	+	+		
9	Isofluran	Đường hô hấp	+	+	+		
10	Ketamin	Tiêm	+	+	+		
11	Levobupivacain	Tiêm	+	+			
12	Lidocain hydroclorid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+	+	
		Khí dung	+	+	+		
13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
14	Lidocain + prilocain	Dùng ngoài	+	+	+	+	
15	Midazolam	Tiêm	+	+	+		

16	Morphin	Tiêm	+	+	+		
17	Oxy được dụng	Đường hô hấp, dạng khí lỏng hoặc nén	+	+	+	+	
18	Pethidin	Tiêm	+	+	+		
19	Procain hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
20	Proparacain hydroclorid	Tiêm, nhỏ mắt	+	+			
21	Propofol	Tiêm	+	+	+		
22	Ropivacain hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
23	Sevofluran	Đường hô hấp, khí dung	+	+	+		
24	Sufentanil	Tiêm	+	+	+		
25	Thiopental (muối natri)	Tiêm	+	+	+		
<b>1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ</b>							
26	Atracurium besylat	Tiêm	+	+	+		
27	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Tiêm, uống	+	+	+		
28	Pancuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
29	Pipecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
30	Rocuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
31	Suxamethonium clorid	Tiêm	+	+	+		
32	Vecuronium bromid	Tiêm	+	+	+		
<b>2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP</b>							
<b>2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid</b>							
33	Aceclofenac	Uống	+	+	+		
34	Aescin	Tiêm, uống	+	+			
35	Celecoxib	Uống	+	+	+		

36	Dexibuprofen	Uông	+	+	+		
37	Diclofenac	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uông, dùng ngoài, đặt hậu môn	+	+	+	+	
38	Etodolac	Uông	+	+	+		
39	Etoricoxib	Uông	+	+	+		
40	Fentanyl	Dán ngoài da	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư.
41	Floctafenin	Uông	+	+	+	+	
42	Flurbiprofen natri	Uông, đặt	+	+	+		
43	Ibuprofen	Uông	+	+	+	+	
44	Ibuprofen + codein	Uông	+	+	+		
45	Ketoprofen	Tiêm, dán ngoài da	+	+	+		
		Uông, dùng ngoài	+	+	+	+	
46	Ketorolac	Tiêm, uông, nhỏ mắt	+	+	+		
47	Loxoprofen	Uông	+	+	+	+	
48	Meloxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uông, dùng ngoài	+	+	+	+	
49	Methyl salicylat + dl- camphor + thymol + l- menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
50	Morphin	Tiêm	+	+	+	+	Phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uông	+	+	+		
51	Nabumeton	Uông	+	+	+		
52	Naproxen	Uông, đặt	+	+	+		

53	Naproxen + esomeprazol	Uống	+	+	+		
54	Nefopam hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+		
55	Oxycodone	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm đau do ung thư; thanh toán 50%.
56	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt	+	+	+	+	
57	Paracetamol + chlorpheniramin	Uống	+	+	+	+	
58	Paracetamol + codein phosphat	Uống	+	+	+	+	
59	Paracetamol + diphenhydramin	Uống	+	+	+	+	
60	Paracetamol + ibuprofen	Uống	+	+	+	+	
61	Paracetamol + methocarbamol	Uống	+	+	+		
62	Paracetamol + phenylephrin	Uống	+	+	+		
63	Paracetamol + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
64	Paracetamol + tramadol	Uống	+	+	+		
65	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
67	Paracetamol + chlorpheniramin + pseudoephedrin	Uống	+	+	+		
68	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	Uống	+	+	+		
69	Paracetamol + phenylephrin + dextromethorphan	Uống	+	+	+		



70	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	Uông	+	+	+		
71	Pethidin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
72	Piroxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
73	Tenoxicam	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
74	Tiaprofenic acid	Uông	+	+	+		
75	Tramadol	Tiêm, uông	+	+	+		
<b>2.2. Thuốc điều trị gút</b>							
76	Allopurinol	Uông	+	+	+	+	
77	Colchicin	Uông	+	+	+	+	
78	Probenecid	Uông	+	+	+	+	
<b>2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp</b>							
79	Diacerein	Uông	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.
80	Glucosamin	Uông	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
<b>2.4. Thuốc khác</b>							
81	Adalimumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
82	Alendronat	Uông	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
83	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	Uông	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị loãng xương, sử dụng tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.

84	Alpha chymotrypsin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bỏng.
85	Calcitonin	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Phòng ngừa mất xương cấp tính do bất động đột ngột như trường hợp bệnh nhân bị gãy xương do loãng xương; - Điều trị bệnh Paget cho người bệnh không đáp ứng các phương pháp điều trị khác hoặc không phù hợp với các phương pháp điều trị khác, như người bệnh có suy giảm chức năng thận nghiêm trọng; - Tăng calci máu ác tính.
86	Etanercept	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30%.
87	Golimumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
88	Infliximab	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
89	Leflunomid	Uống	+	+			
90	Methocarbamol	Tiêm, uống	+	+	+		
91	Risedronat	Uống	+	+	+		
92	Tocilizumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định của một trong các trường hợp sau: - Tờ hướng dẫn sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và khoa cơ xương khớp của Bệnh viện hạng II; thanh toán 60%; - Điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.

93	Zoledronic acid	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: - Điều trị ung thư di căn xương tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; - Điều trị loãng xương tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương và khoa cơ xương khớp của bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I.
<b>3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN</b>							
94	Alimemazin	Uông	+	+	+	+	
95	Bilastine	Uông	+	+	+		
96	Cetirizin	Uông	+	+	+	+	
97	Cinnarizin	Uông	+	+	+	+	
98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Uông	+	+	+	+	
99	Chlorpheniramin + dextromethorphan	Uông	+	+	+	+	
100	Chlorpheniramin + phenylephrin	Uông	+	+	+		
101	Desloratadin	Uông	+	+	+		
102	Dexchlorpheniramin	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
103	Diphenhydramin	Tiêm, uông	+	+	+	+	
104	Ebastin	Uông	+	+	+		
105	Epinephrin (adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
106	Fexofenadin	Uông	+	+	+		
107	Ketotifen	Uông	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+			
108	Levocetirizin	Uông	+	+	+		
109	Loratadin	Uông	+	+	+	+	
110	Loratadin + pseudoephedrin	Uông	+	+			

111	Mequitazin	Uông	+	+	+		
112	Promethazin hydroclorid	Tiêm, uông, dùng ngoài	+	+	+	+	
113	Rupatadine	Uông	+	+	+		
<b>4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC</b>							
114	Acetylcystein	Tiêm	+	+	+	+	
115	Atropin	Tiêm	+	+	+	+	
116	Calci gluconat	Tiêm	+	+	+		
117	Dantrolen	Uông	+	+	+		
118	Deferoxamin	Uông, tiêm	+	+	+		
119	Dimercaprol	Tiêm	+	+	+		
120	Edetat natri calci (EDTA Ca- Na)	Tiêm, uông	+	+	+		
121	Ephedrin	Tiêm	+	+	+		
122	Esmolol	Tiêm	+	+	+		
123	Flumazenil	Tiêm	+	+	+		
124	Fomepizol	Tiêm	+	+			
125	Glucagon	Tiêm	+	+	+		
126	Glutathion	Tiêm	+	+			Quý bảo hiểm y tế thanh toán cho bệnh nhân sau xạ trị, bệnh nhân điều trị ung thư bằng cisplatin hoặc carboplatin; thanh toán 50%.
127	Hydroxocobalamin	Tiêm	+	+	+	+	
128	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	Tiêm, uông	+	+			
129	Naloxon hydroclorid	Tiêm	+	+	+	+	
130	Naltrexon	Uông	+	+	+		
131	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Tiêm	+	+	+	+	



132	Natri nitrit	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc cyanua.
133	Natri thiosulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
134	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Tiêm	+	+	+	+	
135	Penicilamin	Tiêm, uống	+	+	+		
136	Phenylephrin	Tiêm	+	+	+		
137	Polystyren	Uống	+	+	+		
		Thụt hậu môn	+	+			
138	Pralidoxim	Tiêm, uống	+	+	+		
139	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+		
140	Meglumin natri succinat	Tiêm truyền	+	+			
141	Sorbitol	Dung dịch rửa	+	+	+	+	
142	Silibinin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc nấm.
143	Succimer	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc chì.
144	Sugammadex	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp: 1. Trường hợp đã tiêm thuốc giãn cơ mà không đặt được ống nội khí quản; 2. Bệnh nhân mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD), hen phế quản; 3. Bệnh nhân suy tim, loạn nhịp tim, bệnh van tim, mạch vành; 4. Bệnh nhân béo phì (BMI > 30); 5. Bệnh nhân có bệnh lý thần kinh-cơ (loạn dưỡng cơ, nhược cơ); 6. Bệnh nhân có chống chỉ định với neostigmine và atropin.

145	Than hoạt	Uông	+	+	+	+	
146	Than hoạt + sorbitol	Uông	+	+	+	+	
147	Xanh methylen	Tiêm	+	+	+	+	
<b>5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH</b>							
148	Carbamazepin	Uông	+	+	+		
149	Gabapentin	Uông	+	+	+		
150	Lamotrigine	Uông	+	+	+		
151	Levetiracetam	Uông	+	+	+		
		Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
152	Oxcarbazepin	Uông	+	+	+	+	
153	Phenobarbital	Tiêm, uông	+	+	+	+	
154	Phenytoin	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
155	Pregabalin	Uông	+	+	+		
156	Topiramát	Uông	+	+	+		
157	Valproat natri	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
158	Valproat natri + valproic acid	Uông	+	+	+		
159	Valproic acid	Uông	+	+			
<b>6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN</b>							
<b>6.1. Thuốc trị giun, sán</b>							
160	Albendazol	Uông	+	+	+	+	
161	Diethylcarbamazin (dihydrogen citrat)	Uông	+	+	+		
162	Ivermectin	Uông	+	+	+		
163	Mebendazol	Uông	+	+	+	+	

164	Niclosamid	Uống	+	+	+	+	
165	Praziquantel	Uống	+	+	+	+	
166	Pyrantel	Uống	+	+	+	+	
167	Triclabendazol	Uống	+	+	+	+	
<b>6.2. Chống nhiễm khuẩn</b>							
<b>6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam</b>							
168	Amoxicilin	Uống	+	+	+	+	
169	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
170	Amoxicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị viêm tai giữa hoặc viêm phổi cộng đồng.
171	Ampicilin (muối natri)	Tiêm	+	+	+	+	
172	Ampicilin + sulbactam	Tiêm	+	+	+	+	
173	Benzathin benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
174	Benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
175	Cefaclor	Uống	+	+	+	+	
176	Cefadroxil	Uống	+	+	+	+	
177	Cefalexin	Uống	+	+	+	+	
178	Cefalothin	Tiêm	+				
179	Cefamandol	Tiêm	+	+	+		
180	Cefazolin	Tiêm	+	+	+	+	
181	Cefdinir	Uống	+	+	+		
182	Cefepim	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
183	Cefixim	Uống	+	+	+		
184	Cefmetazol	Tiêm	+	+	+		
185	Cefoperazon	Tiêm	+	+	+		
186	Cefoperazon + sulbactam	Tiêm	+	+			
187	Cefotaxim	Tiêm	+	+	+		

188	Cefotiam	Tiêm	+	+			
189	Cefoxitin	Tiêm	+	+	+		
190	Cefpirom	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
191	Cefpodoxim	Uông	+	+	+		
192	Cefradin	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
193	Ceftazidim	Tiêm	+	+	+		
194	Ceftazidim + avibactam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
195	Ceftibuten	Tiêm, uông	+	+	+		
196	Ceftizoxim	Tiêm	+	+	+		
197	Ceftolozan + tazobactam	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
198	Ceftriaxon	Tiêm	+	+	+		
199	Cefuroxim	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
200	Cloxacilin	Tiêm, uông	+	+	+	+	
201	Doripenem*	Tiêm	+	+			
202	Ertapenem*	Tiêm	+	+			
203	Imipenem + cilastatin*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
204	Meropenem*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
205	Oxacilin	Tiêm, uông	+	+	+	+	
206	Piperacilin	Tiêm	+	+	+		



207	Piperacilin + tazobactam	Tiêm	+	+			Quy bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
208	Phenoxy methylpenicilin	Uống	+	+	+	+	
209	Procain benzylpenicilin	Tiêm	+	+	+	+	
210	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	Uống	+	+	+	+	
211	Ticarcillin + acid clavulanic	Tiêm	+	+			Quy bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II; bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
<b>6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid</b>							
212	Amikacin	Tiêm	+	+			
213	Gentamicin	Tiêm, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
214	Neomycin (sulfat)	Uống, nhỏ mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
215	Neomycin + polymyxin B	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
217	Netilmicin sulfat	Tiêm	+	+			
218	Tobramycin	Tiêm	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
219	Tobramycin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
<b>6.2.3. Thuốc nhóm phenicol</b>							
220	Cloramphenicol	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+	+	

<b>6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol</b>							
221	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
		Uông, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
222	Metronidazol + neomycin + nystatin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
223	Secnidazol	Uông	+	+	+	+	
224	Tinidazol	Tiêm truyền	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
<b>6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid</b>							
225	Clindamycin	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
<b>6.2.6. Thuốc nhóm macrolid</b>							
226	Azithromycin	Tiêm	+	+			
		Uông	+	+	+		
227	Clarithromycin	Uông	+	+	+		
228	Erythromycin	Uông, dùng ngoài	+	+	+	+	
229	Roxithromycin	Uông	+	+	+		
230	Spiramycin	Uông	+	+	+	+	
231	Spiramycin + metronidazol	Uông	+	+	+	+	
232	Tretinoin + erythromycin	Dùng ngoài	+	+	+		
<b>6.2.7. Thuốc nhóm quinolon</b>							
233	Ciprofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uông, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
234	Levofloxacin	Tiêm	+	+			
		Uông, nhỏ mắt	+	+	+		
235	Lomefloxacin	Uông, nhỏ mắt	+	+	+		

236	Moxifloxacin	Tiêm	+	+			
		Uống, nhỏ mắt	+	+	+		
237	Nalidixic acid	Uống	+	+	+	+	
238	Norfloxacin	Uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt	+	+	+	+	
239	Ofloxacin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+	+	
240	Pefloxacin	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid</b>							
241	Sulfadiazin bạc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
242	Sulfadimidin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
243	Sulfadoxin + pyrimethamin	Uống	+	+	+		
244	Sulfaguanidin	Uống	+	+	+	+	
245	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Uống	+	+	+	+	
246	Sulfasalazin	Uống	+	+	+		
<b>6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin</b>							
247	Doxycyclin	Uống	+	+	+	+	
248	Minocyclin	Tiêm, uống	+	+	+		
249	Tigecyclin*	Tiêm	+				Quý bảo hiểm y tế thanh toán khi phác đồ sử dụng kháng sinh ban đầu không có hiệu quả trong nhiễm khuẩn ổ bụng, nhiễm khuẩn da, mô mềm biến chứng.
250	Tetracyclin hydroclorid	Uống, tra mắt	+	+	+	+	
<b>6.2.10. Thuốc khác</b>							
251	Argyrol	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
252	Colistin*	Tiêm	+	+			
253	Daptomycin	Tiêm	+	+			

254	Fosfomycin*	Tiêm, uống, nhỏ tai	+	+			
255	Linezolid*	Uống, tiêm	+	+			
256	Nitrofurantoin	Uống	+	+	+	+	
257	Rifampicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt, nhỏ tai	+	+	+		
258	Teicoplanin*	Tiêm	+	+			
259	Vancomycin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II, bệnh viện chuyên khoa lao và bệnh phổi.
<b>6.3. Thuốc chống vi rút</b>							
<b>6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS</b>							
260	Abacavir (ABC)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
261	Darunavir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
262	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
263	Lamivudin	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
264	Nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.



265	Raltegravir	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị HIV/AIDS; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
266	Ritonavir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
267	Tenofovir (TDF)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
268	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
269	Lamivudin + tenofovir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
270	Lamivudine+ zidovudin	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
271	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
272	Tenofovir + lamivudin + efavirenz	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
273	Tenofovir + lamivudine + dolutegravir	Uống	+	+	+	Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.

274	Zidovudin (ZDV hoặc AZT) + lamivudin + nevirapin (NVP)	Uống	+	+	+		Đối với điều trị HIV/AIDS: Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế.
<b>6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C</b>							
275	Daclatasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
276	Sofosbuvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
277	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
278	Sofosbuvir + velpatasvir	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
279	Pegylated interferon (peginterferon) alpha (2a hoặc 2b)	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm gan C theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế trong trường hợp không sử dụng được các thuốc kháng vi rút trực tiếp (Direct acting antivirals - DAAs); thanh toán 30%.
<b>6.3.3 Thuốc chống vi rút khác</b>							
280	Aciclovir	Tiêm	+	+	+		
		Uống, tra mắt, dùng ngoài	+	+	+	+	
281	Entecavir	Uống	+	+	+		
282	Gancyclovir*	Tiêm, uống	+	+			
283	Oseltamivir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm vi rút cúm.
284	Ribavirin	Uống	+	+	+		
285	Valganciclovir*	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị các bệnh do vi rút cự bào (Cytomegalovirus - CMV) tái hoạt động trên bệnh nhân ghép tạng hoặc ghép tế bào gốc; thanh toán 50%.

286	Zanamivir	Dạng hít	+				
<b>6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19</b>							
287	Molnupiravir	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
<b>6.4. Thuốc chống nấm</b>							
288	Amphotericin B*	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: - Nhiễm nấm candida xâm lấn nặng; - Điều trị nhiễm nấm toàn thân nặng trên những bệnh nhân không đáp ứng với Amphotericin B dạng thông thường hoặc không đáp ứng với thuốc kháng nấm toàn thân khác, hoặc trên bệnh nhân suy thận, hoặc trên bệnh nhân đang dùng dạng quy ước có tiến triển suy thận, hoặc chống chỉ định khác với dạng thông thường.
		Phức hợp lipid	+				
289	Anidulafungin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
290	Butoconazol nitrat	Bôi âm đạo	+	+			
291	Caspofungin*	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: - Điều trị theo kinh nghiệm nhiễm nấm xâm lấn (Candida hoặc Aspergillus) ở bệnh nhân nguy cơ cao có sốt, giảm bạch cầu trung tính; - Điều trị nhiễm nấm Candida xâm lấn; - Điều trị nhiễm nấm Aspergillus xâm lấn ở bệnh nhân kháng trị hoặc không dung nạp với các trị liệu khác.

292	Ciclopiroxolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
293	Clotrimazol	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
294	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo	+	+			
295	Econazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
296	Fluconazol	Tiêm truyền, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống, đặt âm đạo	+	+	+	+	
297	Fenticonazol nitrat	Đặt âm đạo, dùng ngoài	+	+	+		
298	Flucytosin	Tiêm	+	+			
299	Griseofulvin	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
300	Itraconazol	Tiêm truyền	+	+			
		Uống	+	+	+		
301	Ketoconazol	Nhỏ mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
302	Micafungin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
303	Miconazol	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
304	Natamycin	Nhỏ mắt, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
305	Nystatin	Uống, đặt âm đạo, bột đánh tưa lưỡi	+	+	+	+	
306	Policresulen	Đặt âm đạo	+	+	+		



307	Posaconazol*	Uống	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiễm nấm Fusarium, nhiễm nấm Zygomycetes, bệnh nấm Cryptococcus, bệnh nấm máu và u nấm ở những bệnh nhân mắc bệnh kháng trị với các thuốc khác hoặc những bệnh nhân không dung nạp với các thuốc khác;</li> <li>- Bệnh nấm Coccidioides immitis, bệnh nấm Coccidioides immitis đã thất bại hoặc không dung nạp với các thuốc chống nấm khác.</li> </ul>
308	Terbinafin (hydroclorid)	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
309	Voriconazol*	Uống	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong điều trị:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhiễm Asperillus nấm xâm lấn;</li> <li>- Nhiễm Candida huyết trên bệnh nhân không giảm bạch cầu;</li> <li>- Nhiễm nấm Candida xâm lấn nặng kháng fluconazol;</li> <li>- Điều trị nhiễm nấm nặng gây ra bởi Scedosporium spp. và Fusarium spp. cho những bệnh nhân không đáp ứng các điều trị khác.</li> </ul>
310	Clotrimazol + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+	+	
311	Clorquinaldol + promestrien	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
312	Miconazol + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+	+	+	
313	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	Đặt âm đạo	+	+	+	+	
<b>6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip</b>							
315	Diiodohydroxyquinolin	Uống	+	+	+		
316	Hydroxy cloroquin	Uống	+	+			

317	Metronidazol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>6.6. Thuốc điều trị bệnh lao</b>							
318	Ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
319	Isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
320	Isoniazid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
321	Pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
322	Rifampicin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
323	Rifampicin + isoniazid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
324	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
325	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
326	Streptomycin	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

Thuốc điều trị lao kháng thuốc						
327	Amikacin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
328	Bedaquiline	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
329	Capreomycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
330	Clofazimine	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
331	Cycloserin	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
332	Delamanid	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
333	Ethionamid	Uống	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
334	Kanamycin	Tiêm	+	+	+	Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
255	Linezolid*	Uống	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.

234	Levofloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
236	Moxifloxacin	Uống	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
335	PAS- Na	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
336	Prothionamid	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị lao kháng thuốc; thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo hướng dẫn chẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao của Bộ Y tế.
<b>6.7. Thuốc điều trị sốt rét</b>							
337	Artesunat	Tiêm	+	+	+		
338	Cloroquin	Tiêm, uống	+	+	+	+	
339	Piperaquin + dihydroartemisinin	Uống	+	+	+		
340	Primaquin	Uống	+	+	+	+	
341	Quinin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU</b>							
342	Dihydro ergotamin mesylat	Tiêm, uống	+	+	+		
343	Ergotamin (tartrat)	Tiêm, uống	+	+	+	+	
344	Flunarizin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.



345	Sumatriptan	Uống	+	+	+		
<b>8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH</b>							
<b>8.1. Hóa chất</b>							
346	Arsenic trioxid	Tiêm	+	+			
347	Bendamustine	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu lymphô mạn binet B/C không phù hợp hóa trị với Fludarabin; U lymphô không Hodgkin, diễn tiến chậm, tiến triển sau điều trị với Rituximab; thanh toán 50%.
348	Bleomycin	Tiêm	+	+			
349	Bortezomib	Tiêm	+	+			
350	Busulfan	Tiêm, uống	+	+			
351	Capecitabin	Uống	+	+			
352	Carboplatin	Tiêm	+	+			
353	Carmustin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
354	Cisplatin	Tiêm	+	+			
355	Cyclophosphamid	Tiêm, uống	+	+			
356	Cytarabin	Tiêm	+	+			
357	Dacarbazin	Tiêm	+	+			
358	Dactinomycin	Tiêm	+	+			
359	Daunorubicin	Tiêm	+	+			
360	Decitabin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
361	Docetaxel	Tiêm	+	+			
362	Doxorubicin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
363	Epirubicin hydroclorid	Tiêm	+	+			
364	Etoposid	Tiêm, uống	+	+			

365	Everolimus	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư; thanh toán 100% đối với các trường hợp khác.
366	Fludarabin	Tiêm, uống	+	+			
367	Fluorouracil (5-FU)	Tiêm, dùng ngoài	+	+			
368	Gemcitabin	Tiêm	+	+			
369	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	Uống	+	+			
370	Idarubicin	Tiêm	+	+			
371	Ifosfamid	Tiêm	+	+			
372	Irinotecan	Tiêm	+	+			
373	L-asparaginase	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng L-asparaginase erwinia; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
374	Melphalan	Tiêm, uống	+	+			
375	Mercaptopurin	Uống	+	+			
376	Mesna	Tiêm	+	+			
377	Methotrexat	Tiêm, uống	+	+			
378	Mitomycin	Tiêm	+	+			
379	Mitoxantron	Tiêm	+	+			
380	Oxaliplatin	Tiêm	+	+			
381	Paclitaxel	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng liposome và dạng polymeric micelle; thanh toán 100% đối với các dạng khác.
382	Pemetrexed	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán ung thư phổi không tế bào nhỏ, ung thư trung biểu mô

						màng phổi ác tính; thanh toán 50%.
383	Procarbazin	Uống	+	+		
384	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	Uống	+	+		
385	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư dạ dày di căn; thanh toán 70%.
386	Temozolomid	Uống	+	+		
387	Tretinoin (All-trans retinoic acid)	Uống	+	+		
388	Vinblastin sulfat	Tiêm	+	+		
389	Vincristin sulfat	Tiêm	+	+		
390	Vinorelbin	Tiêm, uống	+	+		
<b>8.2. Thuốc điều trị đích</b>						
391	Afatinib dimaleate	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
392	Bevacizumab	Tiêm	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II; thanh toán 50%.
393	Cetuximab	Tiêm truyền	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư đại trực tràng di căn thuộc type RAS tự nhiên; ung thư tế bào vảy vùng đầu, cổ. Sử dụng tại Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 50%.
394	Erlotinib	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermal growth factor receptor); thanh toán 50%.

395	Gefitinib	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư phổi thể không phải tế bào nhỏ (non-small cell lung cancer) có EGFR dương tính (epidermal growth factor receptor); thanh toán 50%.
396	Imatinib	Uống	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML); u mô đệm dạ dày ruột (GIST). Thanh toán 80%.
397	Nilotinib	Uống	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị bệnh bạch cầu tủy mạn (CML) không dung nạp hoặc kháng lại với thuốc Imatinib; thanh toán 80%.
398	Nimotuzumab	Tiêm	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
399	Pazopanib	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
400	Rituximab	Tiêm	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị u lympho không phải Hodgkin (non-Hodgkin lymphoma) tế bào B có CD20 dương tính.
401	Sorafenib	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô gan, ung thư biểu mô tuyến giáp biệt hóa tiến triển tại chỗ hoặc di căn đã thất bại điều trị với iod phóng xạ; thanh toán 30% đối với điều trị ung thư tế bào biểu mô thận tiến triển.
402	Trastuzumab	Tiêm	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa ung bướu hạng II. Thanh toán 60% đối với ung thư vú có HER2 dương tính; thanh toán 50% đối với ung thư dạ dày tiến xa hoặc di căn có HER2 dương tính.



<b>8.3. Thuốc điều trị nội tiết</b>						
403	Abiraterone acetate	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ung thư tiên liệt tuyến sau khi thất bại với điều trị nội tiết, hoặc sau khi thất bại với điều trị hóa trị; thanh toán 30%.
404	Anastrozol	Uống	+	+		
405	Bicalutamid	Uống	+	+		
406	Degarelix	Tiêm	+	+		
407	Exemestan	Uống	+	+		
408	Flutamid	Uống	+	+		
409	Fulvestrant	Tiêm	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
410	Goserelin acetat	Tiêm	+	+		
411	Letrozol	Uống	+	+		
412	Leuprorelin acetat	Tiêm	+	+		
413	Tamoxifen	Uống	+	+		
414	Triptorelin	Tiêm	+	+		
<b>8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch</b>						
415	Anti thymocyte globulin	Tiêm	+			
416	Azathioprin	Uống	+	+		
417	Các kháng thể gắn với interferon ở người	Uống	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho trẻ em dưới 6 tuổi nhiễm trùng đường hô hấp trên cấp tính điều trị nội trú.
418	Ciclosporin	Tiêm, uống	+	+		
419	Basiliximab	Tiêm	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
420	Glycyl funtumin (hydroclorid)	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho chi định bổ trợ trong điều trị ung thư.

421	Lenalidomid	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
422	Mycophenolat	Uống	+	+			
423	Tacrolimus	Tiêm, uống	+	+			<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định của một trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép;</li> <li>- Hướng dẫn chẩn đoán điều trị huyết học, ghép tạng của Bộ Y tế;</li> <li>- Đối với người bệnh: ghép tim, ghép phổi, ghép tụy, ghép chi thể, ghép ruột; viêm thận Lupus ở người lớn hoặc trẻ em không đáp ứng đầy đủ hoặc kháng với corticoids; hội chứng thận hư ở người lớn hoặc trẻ em không đáp ứng đầy đủ hoặc kháng với corticoids hoặc không dung nạp corticoids.</li> </ul>
424	Thalidomid	Uống	+	+			
<b>8.5. Thuốc khác</b>							
425	Clodronat disodium	Tiêm, uống	+	+			
426	Pamidronat	Tiêm, uống	+	+			
<b>9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU</b>							
427	Alfuzosin	Uống	+	+	+		
428	Dutasterid	Uống	+	+	+		
429	Flavoxat	Uống	+	+	+		
430	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	Uống	+	+			
431	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị sau tán sỏi; hoặc điều trị sỏi niệu quản <7mm.

432	Solifenacin succinate	Uông	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
433	Tamsulosin hydroclorid	Uông	+	+	+		
<b>10. THUỐC CHỐNG PARKINSON</b>							
434	Levodopa + carbidopa	Uông	+	+	+	+	
435	Levodopa + carbidopa monohydrat + entacapone	Uông	+	+	+	+	
436	Levodopa + benserazid	Uông	+	+	+	+	
437	Piribedil	Uông	+	+	+		
438	Pramipexol	Uông	+	+			
439	Tolcapon	Uông	+	+			
440	Rotigotine	Dán ngoài da	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
441	Trihexyphenidyl hydroclorid	Uông	+	+	+	+	
<b>11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU</b>							
<b>11.1. Thuốc chống thiếu máu</b>							
442	Acid folic (vitamin B9)	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
443	Sắt fumarat	Uông	+	+			
444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	Uông	+	+			
445	Sắt protein succinylat	Uông	+	+	+		
446	Sắt sucrose (hay dextran)	Tiêm	+	+			
447	Sắt sulfat	Uông	+	+	+	+	
448	Sắt ascorbat + acid folic	Uông	+	+	+		
449	Sắt fumarat + acid folic	Uông	+	+	+	+	
450	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	Uông	+	+			
451	Sắt sulfat + acid folic	Uông	+	+	+	+	

<b>11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu</b>						
452	Carbazochrom	Tiêm	+	+	+	
		Uống	+	+	+	+
453	Cilostazol	Uống	+	+	+	
454	Enoxaparin (natri)	Tiêm	+	+	+	
455	Etamsylat	Tiêm, uống	+	+	+	
456	Heparin (natri)	Tiêm	+	+	+	
457	Nadroparin	Tiêm	+	+	+	
458	Phytomenadion (vitamin K1)	Tiêm, uống	+	+	+	+
459	Protamin sulfat	Tiêm	+	+	+	
460	Tranexamic acid	Tiêm	+	+	+	
		Uống	+	+	+	+
461	Triflusal	Uống	+	+	+	
462	Warfarin (muối natri)	Uống	+	+	+	
<b>11.3. Máu và chế phẩm máu</b>						
463	Albumin	Tiêm truyền	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp: Nồng độ albumin máu $\leq 2,5$ g/dl hoặc sốc hoặc hội chứng suy hô hấp tiên triên; thanh toán 70%.
464	Albumin + immuno globulin	Tiêm truyền	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong những trường hợp sốc do nguyên nhân: bỏng, chấn thương, mất nước, nhiễm trùng nặng.
465	Huyết tương	Tiêm truyền	+	+	+	
466	Khôi bạch cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
467	Khôi hồng cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
468	Khôi tiểu cầu	Tiêm truyền	+	+	+	
469	Máu toàn phần	Tiêm truyền	+	+	+	



470	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bắc cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	Tiêm	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm A có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố VIII;</li> <li>- Điều trị chảy máu trên người bệnh ưa chảy máu nhóm B có kèm theo yếu tố ức chế yếu tố IX;</li> <li>- Điều trị chảy máu trên người bệnh khác (không phải bệnh nhân hemophilia) mà có yếu tố ức chế yếu tố VIII mắc phải hoặc yếu tố ức chế yếu tố IX mắc phải;</li> <li>- Điều trị chảy máu phẫu thuật trên người bệnh có kèm theo yếu tố ức chế cần được phẫu thuật.</li> </ul>
471	Yếu tố VIIa	Tiêm	+	+			
472	Yếu tố VIII	Tiêm	+	+	+		
473	Yếu tố IX	Tiêm truyền	+	+			
474	Yếu tố VIII + yếu tố von Willebrand	Tiêm truyền	+	+			
<b>11.4. Dung dịch cao phân tử</b>							
475	Dextran 40	Tiêm truyền	+	+	+	+	
476	Dextran 60	Tiêm truyền	+	+	+		
477	Dextran 70	Tiêm truyền	+	+	+		
478	Gelatin	Tiêm truyền	+	+	+		
479	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	Tiêm truyền	+	+	+		
480	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	Tiêm truyền	+	+	+		<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị giảm thể tích tuần hoàn do mất máu cấp khi sử dụng dịch truyền đơn thuần không cải thiện lâm sàng; điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng theo Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt xuất huyết Dengue của Bộ Y tế.</p>

<b>11.5. Thuốc khác</b>							
481	Deferasirox	Uống	+	+			
482	Deferipron	Uống	+	+			
483	Eltrombopag	Uống	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu miễn dịch mạn tính ở người lớn kháng trị với cắt lách.
484	Erythropoietin	Tiêm	+	+	+		
485	Filgrastim	Tiêm	+	+			
486	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	Tiêm	+	+	+		
487	Pegfilgrastim	Tiêm	+	+			
<b>12. THUỐC TIM MẠCH</b>							
<b>12.1. Thuốc chống đau thắt ngực</b>							
488	Diltiazem	Uống	+	+	+	+	
489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm, phun mù, dán ngoài da	+	+	+		
		Đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
490	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Tiêm, khí dung, dạng xịt	+	+	+		
		Uống, đặt dưới lưỡi	+	+	+	+	
491	Nicorandil	Uống	+	+	+		
492	Trimetazidin	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các liệu pháp điều trị khác.
<b>12.2. Thuốc chống loạn nhịp</b>							
493	Adenosin triphosphat	Tiêm	+	+	+		

		Uông	+	+	+	+	
494	Amiodaron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
495	Isoprenalin	Tiêm, uông	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trục tim mạch, block tim, co thắt phế quản trong gây mê.
496	Propranolol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
497	Sotalol	Uông	+	+	+		
498	Verapamil hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
<b>12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp</b>							
499	Acebutolol	Uông	+	+	+	+	
500	Amlodipin	Uông	+	+	+	+	
501	Amlodipin + atorvastatin	Uông	+	+	+	+	
502	Amlodipin + losartan	Uông	+	+	+	+	
503	Amlodipin + lisinopril	Uông	+	+	+	+	
504	Amlodipin + indapamid	Uông	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
505	Amlodipin + indapamid + perindopril	Uông	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
506	Amlodipin + telmisartan	Uông	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
507	Amlodipin + valsartan	Uông	+	+	+	+	
508	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uông	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị của Bộ Y tế.
509	Atenolol	Uông	+	+	+	+	

510	Benazepril hydroclorid	Uông	+	+	+	+	
511	Bisoprolol	Uông	+	+	+	+	
512	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Uông	+	+	+	+	
513	Candesartan	Uông	+	+	+	+	
514	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uông	+	+	+	+	
515	Captopril	Uông	+	+	+	+	
516	Captopril + hydroclorothiazid	Uông	+	+	+	+	
517	Carvedilol	Uông	+	+	+	+	
518	Cilnidipin	Uông	+	+	+		
519	Clonidin	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+		
520	Doxazosin	Uông	+	+	+		
521	Enalapril	Uông	+	+	+	+	
522	Enalapril + hydrochlorothiazid	Uông	+	+	+	+	
523	Felodipin	Uông	+	+	+	+	
524	Felodipin + metoprolol tartrat	Uông	+	+	+		
525	Hydralazin	Tiêm truyền	+	+			
526	Imidapril	Uông	+	+	+	+	
527	Indapamid	Uông	+	+	+	+	
528	Irbesartan	Uông	+	+	+	+	
529	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uông	+	+	+	+	
530	Lacidipin	Uông	+	+	+	+	
531	Lercanidipin hydroclorid	Uông	+	+	+	+	
532	Lisinopril	Uông	+	+	+	+	
533	Lisinopril + hydroclorothiazid	Uông	+	+	+	+	



534	Losartan	Uống	+	+	+	+	
535	Losartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
536	Methyldopa	Uống	+	+	+	+	
537	Metoprolol	Uống	+	+	+	+	
538	Nebivolol	Uống	+	+	+	+	
539	Nicardipin	Tiêm, uống	+	+	+		
540	Nifedipin	Uống	+	+	+	+	
541	Perindopril	Uống	+	+	+	+	
542	Perindopril + amlodipin	Uống	+	+	+	+	
543	Perindopril + indapamid	Uống	+	+	+	+	
544	Quinapril	Uống	+	+	+	+	
545	Ramipril	Uống	+	+	+	+	
546	Rilmenidin	Uống	+	+	+		
547	Telmisartan	Uống	+	+	+	+	
548	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
549	Valsartan	Uống	+	+	+	+	
550	Valsartan + hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	
<b>12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp</b>							
551	Heptaminol hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
<b>12.5. Thuốc điều trị suy tim</b>							
552	Carvedilol	Uống	+	+	+	+	
553	Digoxin	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
554	Dobutamin	Tiêm	+	+	+		

555	Dopamin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
556	Ivabradin	Uông	+	+	+		
557	Milrinon	Tiêm	+	+			
<b>12.6. Thuốc chống huyết khối</b>							
558	Acenocoumarol	Uông	+	+	+		
559	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	Uông	+	+	+	+	
560	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Uông	+	+	+		
561	Alteplase	Tiêm	+	+			
562	Apixaban	Uông	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 của Bộ Y tế.
563	Clopidogrel	Uông	+	+	+	+	
564	Dabigatran	Uông	+	+			
565	Dipyridamol + acetylsalicylic acid	Uông	+	+	+		
566	Eptifibatid	Tiêm	+	+			
567	Fondaparinux sodium	Tiêm	+				
568	Rivaroxaban	Uông	+	+			
569	Streptokinase	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mù màng phổi.
570	Tenecteplase	Tiêm	+	+			
571	Ticagrelor	Uông	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
572	Urokinase	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi dùng để tiêm; hoặc sử dụng để bơm rửa khoang màng phổi trong trường hợp viêm màng phổi hoặc mù màng phổi.

<b>12.7. Thuốc hạ lipid máu</b>							
573	Atorvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
574	Atorvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
575	Bezafibrat	Uống	+	+	+		
576	Ciprofibrat	Uống	+	+	+		
577	Ezetimibe	Uống	+	+	+		
578	Fenofibrat	Uống	+	+	+		Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán của Bộ Y tế.
579	Fluvastatin	Uống	+	+	+	+	
580	Gemfibrozil	Uống	+	+	+		
581	Lovastatin	Uống	+	+	+	+	
582	Pravastatin	Uống	+	+	+	+	
583	Rosuvastatin	Uống	+	+	+	+	
584	Simvastatin	Uống	+	+	+	+	Đối với trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn lipid máu theo hướng dẫn chẩn đoán điều trị của Bộ Y tế.
585	Simvastatin + ezetimibe	Uống	+	+	+		
<b>12.8. Thuốc khác</b>							
586	Bosentan	Uống	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi; thanh toán 50%.
587	Iloprost	Tiêm, dạng hít, nhỏ mắt	+	+			
588	Prostaglandin E1	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu trường hợp mở ống động mạch cho trẻ sơ sinh mắc dị tật tim bẩm sinh còn ống động mạch.

589	Fructose 1,6 diphosphat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong các trường hợp: - Thiếu máu cơ tim cục bộ, nhồi máu cơ tim diện rộng giai đoạn sớm, phẫu thuật tim thời gian tuần hoàn ngoài cơ thể; - Sốc do tai biến tim, do chấn thương, do chảy máu, do đột quy hoặc nhiễm trùng nặng; - Sau phẫu thuật gan hoặc bị bông nặng.
590	Indomethacin	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đống chứng còn ống động mạch ở trẻ đẻ non.
591	Magnesi clorid + kali clorid + procain hydroclorid	Tiêm	+				
592	Naftidrofuryl	Uông	+	+	+		
593	Nimodipin	Tiêm, uông	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết màng não do phình mạch não hoặc do chấn thương.
594	Nitric oxid (nitrogen monoxid) (NO)	Khi nén	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tăng áp lực động mạch phổi ở trẻ em; sử dụng trong và sau phẫu thuật, can thiệp tim mạch.
595	Succinic acid + nicotinamid + inosine + riboflavin natri phosphat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đột quy thiếu máu cục bộ giai đoạn cấp tính.
596	Sulbutiamin	Uông	+	+	+		
597	Tolazolin	Tiêm, uông	+	+	+		
<b>13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU</b>							
598	Acitretin	Uông	+	+	+	+	
599	Adapalen	Dùng ngoài	+	+			
600	Alpha - terpineol	Dùng ngoài	+	+			
601	Amorolfin	Dùng ngoài	+	+			
602	Azelaic acid	Dùng ngoài	+	+			



603	Benzoic acid + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
604	Benzoyl peroxid	Dùng ngoài	+	+			
605	Bột talc	Dùng ngoài	+	+	+	+	
606	Calcipotriol	Dùng ngoài	+	+	+		
607	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+			
608	Capsaicin	Dùng ngoài	+	+	+	+	
609	Clotrimazol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
610	Clobetasol propionat	Dùng ngoài	+	+	+		
611	Clobetasol butyrat	Dùng ngoài	+	+	+		
612	Cortison	Dùng ngoài	+	+	+		
613	Côn A.S.A	Dùng ngoài	+	+	+	+	
614	Côn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
615	Côn BSI	Dùng ngoài	+	+	+	+	
616	Crotamiton	Dùng ngoài	+	+	+	+	
617	Dapson	Uống	+	+			
618	Desonid	Dùng ngoài	+	+			
619	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	Dùng ngoài	+	+	+	+	
620	Diethylphtalat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
621	S-bioallethrin + piperonyl butoxid	Dùng ngoài	+	+			
622	Flumethason + clioquinol	Dùng ngoài	+	+	+	+	
623	Fusidic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
624	Fusidic acid + betamethason	Dùng ngoài	+	+	+		
625	Fusidic acid + hydrocortison	Dùng ngoài	+	+			
626	Isotretinoin	Uống, dùng ngoài	+	+	+		
627	Kẽm oxid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
628	Mometason furoat	Dùng ngoài	+	+			

629	Mometason furoat + salicylic acid	Dùng ngoài	+	+			
630	Mupirocin	Dùng ngoài	+	+	+		
631	Natri hydrocarbonat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
632	Nepidermin	Xịt ngoài da	+	+			
633	Nước oxy già	Dùng ngoài	+	+	+	+	
634	Para aminobenzoic acid	Uông	+	+			
635	Recombinant human Epidermal Growth Factor (rhEGF)	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương loét nặng do đái tháo đường độ 3, độ 4.
636	Salicylic acid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
638	Secukinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
639	Tacrolimus	Dùng ngoài	+	+	+		
640	Tretinoin	Dùng ngoài	+	+	+		
641	Trolamin	Dùng ngoài	+	+	+		
642	Tyrothricin	Dùng ngoài	+	+			
643	Urea	Dùng ngoài	+	+	+		
644	Ustekinumab	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
<b>14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN</b>							
<b>14.1. Chuyên khoa mắt</b>							
645	Fluorescein (natri)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
<b>14.2. Thuốc cận quang</b>							
646	Adipiodon (meglumin)	Tiêm truyền	+	+	+		
647	Amidotrizoat	Tiêm	+	+	+		
648	Bari sulfat	Uông	+	+	+	+	
649	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Tiêm	+	+	+		

650	Gadobenic acid (dimeglumin)	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tiêm tĩnh mạch trong chụp chiếu gan.
651	Gadobutrol	Tiêm	+				
652	Gadoteric acid	Tiêm	+	+	+		
653	Iobitridol	Tiêm	+	+	+		
654	Iodixanol	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50%.
655	Iohexol	Tiêm	+	+	+		
656	Iopamidol	Tiêm	+	+	+		
657	Iopromid acid	Tiêm	+	+	+		
658	Ioxitalamat natri + ioxitalamat meglumin	Tiêm	+	+			
659	Muối natri và meglumin của acid ioxaglic	Tiêm	+	+	+		
<b>14.3. Thuốc khác</b>							
660	Polidocanol	Tiêm	+	+			
<b>15. THUỐC TẮY TRÙNG VÀ SÁT KHUẨN</b>							
661	Cồn 70°	Dùng ngoài	+	+	+	+	
662	Cồn iod	Dùng ngoài	+	+	+	+	
663	Đồng sulfat	Dùng ngoài	+	+	+	+	
664	Povidon iodin	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+	+	
665	Natri hypoclorid đậm đặc	Dùng ngoài	+	+	+		
666	Natri clorid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
<b>16. THUỐC LỢI TIỂU</b>							
667	Furosemid	Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
		Uống	+	+	+	+	
668	Furosemid + spironolacton	Uống	+	+	+	+	
669	Hydrochlorothiazid	Uống	+	+	+	+	

670	Spironolacton	Uông	+	+	+	+	
<b>17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA</b>							
<b>17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa</b>							
671	Aluminum phosphat	Uông	+	+	+	+	
672	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uông	+	+	+	+	
673	Bismuth	Uông	+	+	+		
674	Cimetidin	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
675	Famotidin	Tiêm, uông	+	+	+	+	
676	Guaiazulen + dimethicon	Uông	+	+	+	+	
677	Lansoprazol	Uông	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ Y tế hoặc chi định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
678	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	Uông	+	+	+	+	
679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Uông	+	+	+	+	
680	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd	Uông	+	+	+		
681	Nizatidin	Uông	+	+	+		
682	Omeprazol	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chi định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ
		Uông	+	+	+	+	
683	Esomeprazol	Tiêm	+	+	+		Y tế hoặc chi định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
		Uông	+	+	+	+	



684	Pantoprazol	Tiêm, uống	+	+	+		Y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dạ dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng do stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
685	Rabeprazol	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
686	Ranitidin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
687	Ranitidin + bismuth + sucralfat	Uống	+	+	+		
688	Rebamipid	Uống	+	+	+		
689	Sucralfat	Uống	+	+	+	+	
<b>17.2. Thuốc chống nôn</b>							
690	Dimenhydrinat	Uống	+	+	+	+	
691	Domperidon	Uống	+	+	+	+	
692	Granisetron hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
693	Metoclopramid	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đặt hậu môn	+	+	+	+	
694	Ondansetron	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+		
695	Palonosetron hydroclorid	Tiêm	+	+			
<b>17.3. Thuốc chống co thắt</b>							
696	Alverin citrat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
697	Alverin citrat + simethicon	Uống	+	+	+	+	
698	Atropin sulfat	Tiêm, uống	+	+	+	+	
699	Drotaverin clohydrat	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
700	Hyoscine butylbromid	Tiêm	+	+	+		
694	Hyoscine butylbromid	Uống	+	+	+	+	
701	Mebeverin hydroclorid	Uống	+	+	+	+	

702	Papaverin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
703	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
704	Tiemonium methylsulfat	Tiêm	+	+	+		
705	Tioproamid hydroclorid	Uống	+	+	+		
<b>17.4. Thuốc tây, nhuận tràng</b>							
706	Bisacodyl	Uống	+	+	+	+	
707	Docusate natri	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
708	Glycerol	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+	+	
709	Lactulose	Uống	+	+	+	+	
710	Macrogol	Uống	+	+	+	+	
711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống	+	+	+		
712	Magnesi sulfat	Uống	+	+	+	+	
713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Uống, thụt hậu môn/ trực tràng, dùng ngoài	+	+	+		
714	Sorbitol	Uống	+	+	+	+	
715	Sorbitol + natri citrat	Thụt hậu môn/ trực tràng	+	+	+		
<b>17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy</b>							
716	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống	+	+	+	+	
717	Bacillus subtilis	Uống	+	+	+	+	
718	Bacillus clausii	Uống	+	+	+	+	
719	Berberin (hydroclorid)	Uống	+	+	+	+	

720	Diocahedral smectit	Uống	+	+	+	+	
721	Diosmectit	Uống	+	+	+	+	
722	Gelatin tannat	Uống	+	+	+		
723	Kẽm sulfat	Uống, dùng ngoài	+	+	+	+	
724	Kẽm gluconat	Uống	+	+	+	+	
725	Lactobacillus acidophilus	Uống	+	+	+	+	
726	Loperamid	Uống	+	+	+	+	
727	Nifuroxazid	Uống	+	+	+	+	
728	Racecadotril	Uống	+	+	+		
729	Saccharomyces boulardii	Uống	+	+	+	+	
<b>17.6. Thuốc điều trị trĩ</b>							
730	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	Uống	+	+	+	+	
731	Diosmin	Uống	+	+	+	+	
732	Diosmin + hesperidin	Uống	+	+	+	+	
<b>17.7. Thuốc khác</b>							
733	Amylase + lipase + protease	Uống	+	+	+	+	
734	Citrullin malat	Uống	+	+			
735	Itoprid	Uống	+	+			
736	L-Ornithin - L- aspartat	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị bệnh não do gan từ giai đoạn 2 trở lên theo hệ thống phân loại West Haven.
737	Mesalazin (mesalamin)	Uống	+	+	+		
		Thụt hậu môn, đặt hậu môn	+				
738	Octreotid	Tiêm	+	+	+		
739	Simethicon	Uống	+	+	+	+	
740	Silymarin	Uống	+	+			
741	Somatostatin	Tiêm truyền	+	+	+		

742	Terlipressin	Tiêm	+	+	+		
743	Trimebutin maleat	Uống	+	+	+	+	
744	Ursodeoxycholic acid	Uống	+	+	+		
745	Otilonium bromide	Uống	+	+	+		
<b>18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT</b>							
<b>18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế</b>							
746	Beclometason (dipropionat)	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
747	Betamethason	Tiêm, uống	+	+	+		
		Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài	+	+	+	+	
748	Danazol	Uống	+	+			
749	Dexamethason	Tiêm	+	+	+		Quy bảo hiểm y tế không thanh toán trường hợp tiêm trong dịch kính, tiêm nội nhãn.
		Uống	+	+	+	+	
		Nhỏ mắt	+	+	+		
750	Dexamethason phosphat + neomycin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
751	Betamethasone + dexchlorpheniramin	Uống	+	+	+		
752	Fludrocortison acetat	Uống	+	+	+		
753	Fluocinolon acetonid	Dùng ngoài	+	+	+	+	
754	Hydrocortison	Tiêm, uống, tra mắt	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
755	Methyl prednisolon	Uống	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+	+	Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu phản vệ.



756	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
757	Prednison	Uống	+	+	+		
758	Triamcinolon acetonid	Tiêm, dùng ngoài	+	+	+		
759	Triamcinolon	Uống	+	+	+		
760	Triamcinolon + econazol	Dùng ngoài	+	+	+		
761	Cyproteron acetat	Uống	+	+			
762	Somatropin	Tiêm	+	+			Quý bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu hụt hormon tăng trưởng, trẻ em sinh ra nhỏ hơn so với tuổi thai, hội chứng Turner, chậm tăng trưởng do suy thận mãn và hội chứng Prader-Willi. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi thanh toán 70%; các đối tượng còn lại thanh toán 50%.
<b>18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron</b>							
763	Dydrogesteron	Uống	+	+	+		
764	Estradiol valerate	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+	+			
765	Estriol	Uống, đặt âm đạo	+	+	+		
766	Estrogen + norgestrel	Uống	+	+	+		
767	Ethinyl estradiol	Uống	+	+	+		
768	Ethinyl estradiol + cyproterone acetate	Uống	+	+			
769	Lynestrenol	Uống	+	+	+		
770	Nandrolon decanoat	Tiêm	+	+	+		
771	Norethisteron	Uống	+	+	+		
772	Nomegestrol acetat	Uống	+	+	+	+	
773	Promestrien	Dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		

774	Progesteron	Tiêm, uống, dùng ngoài, đặt âm đạo	+	+	+		
775	Raloxifen	Uống	+	+	+		
776	Testosteron (acetat, propionat, undecanoat)	Tiêm, uống	+	+	+		
<b>18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết</b>							
777	Acarbose	Uống	+	+	+	+	
778	Dapagliflozin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
779	Empagliflozin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 70%.
780	Glibenclamid + metformin	Uống	+	+	+	+	
781	Gliclazid	Uống	+	+	+	+	
782	Gliclazid + metformin	Uống	+	+	+	+	
783	Glimepirid	Uống	+	+	+	+	
784	Glimepirid + metformin	Uống	+	+	+	+	
785	Glipizid	Uống	+	+	+	+	
786	Insulin analog tác dụng nhẹ, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
787	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
788	Insulin analog trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% đối với dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart; thanh toán 100% đối với các dạng còn lại. Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.

789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
791	Insulin người trộn, hỗn hợp	Tiêm	+	+	+		Thuốc được cấp phát tại trạm y tế xã theo Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị, quản lý bệnh đái tháo đường của Bộ Y tế.
792	Linagliptin	Uông	+	+			
793	Linagliptin + metformin	Uông	+	+			
794	Liraglutide	Tiêm	+				<p>Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30% cho người bệnh đái tháo đường típ 2 đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trên 40 tuổi, BMI &gt; 23, mắc đái tháo đường típ 2, có bệnh lý tim mạch hoặc tăng huyết áp;</li> <li>- Không kiểm soát đường huyết (HbA1C &gt; 9) sau thời gian 3 tháng;</li> <li>- Suy thận nồng độ CrCl &lt; 59 ml/phút.</li> </ul>
795	Metformin	Uông	+	+	+	+	
796	Repaglinid	Uông	+	+	+	+	
797	Saxagliptin	Uông	+	+			
798	Saxagliptin + metformin	Uông	+	+			
799	Sitagliptin	Uông	+	+			
800	Sitagliptin + metformin	Uông	+	+			
801	Vildagliptin	Uông	+	+			
802	Vildagliptin + metformin	Uông	+	+			
<b>18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp</b>							
803	Carbimazol	Uông	+	+	+	+	

804	Levothyroxin (muối natri)	Uống	+	+	+	+	
805	Propylthiouracil (PTU)	Uống	+	+	+		
806	Thiamazol	Uống	+	+	+	+	
<b>18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt</b>							
807	Desmopressin	Tiêm, uống, xịt mũi	+	+			
808	Vasopressin	Tiêm, uống	+	+			
<b>18.6. Thuốc khác</b>							
809	Alglucosidase alfa	Tiêm truyền	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 30%.
<b>19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH</b>							
810	Immune globulin	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị xuất huyết giảm tiểu cầu tự miễn không đáp ứng với corticoid, hội chứng Guillain Barre, bệnh Kawasaki; điều trị nhiễm trùng nặng có giảm IgG; điều trị thay thế cho bệnh nhân thiếu hụt IgG; điều trị bệnh tay-chân-miệng; điều trị phổi nhiễm sởi, điều trị sởi khi có tình trạng nhiễm trùng nặng hoặc tình trạng suy hô hấp tiến triển nhanh hoặc viêm não theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sởi của Bộ Y tế; điều trị Hội chứng viêm đa hệ thống liên quan COVID-19 ở trẻ em (MIS-C) theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị COVID-19 ở trẻ em của Bộ Y tế; điều trị hội chứng giảm tiểu cầu, huyết khối sau tiêm vắc xin COVID-19 theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị hội chứng giảm tiểu cầu, huyết khối sau tiêm vắc xin COVID-19 của Bộ Y tế.
811	Huyết thanh kháng bạch hầu	Tiêm	+	+	+		



812	Huyết thanh kháng đại	Tiêm	+	+	+		
813	Huyết thanh kháng nọc rắn	Tiêm	+	+	+	+	
814	Huyết thanh kháng uốn ván	Tiêm	+	+	+	+	
<b>20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE</b>							
815	Baclofen	Uống	+	+	+		
816	Botulinum toxin	Tiêm	+	+			
817	Eperison	Uống	+	+	+	+	
818	Mephenesin	Uống	+	+	+	+	
819	Pyridostigmin bromid	Uống	+	+			
820	Rivastigmine	Uống, dán ngoài da	+	+			
821	Tizanidin hydroclorid	Uống	+	+	+		
822	Thiocolchicosid	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+	+	
823	Tolperison	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cơ cứng cơ sau đột quỵ.
<b>21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG</b>							
<b>21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt</b>							
824	Acetazolamid	Tiêm	+	+			
		Uống	+	+	+		
825	Atropin sulfat	Nhỏ mắt	+	+	+	+	
826	Besifloxacin	Nhỏ mắt	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị nhiễm khuẩn do tụ cầu vàng trong trường hợp đã kháng kháng sinh khác; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng II.
827	Betaxolol	Nhỏ mắt	+	+	+		

828	Bimatoprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
829	Bimatoprost + timolol	Nhỏ mắt	+	+			
830	Brimonidin tartrat	Nhỏ mắt	+	+	+		
831	Brimonidin tartrat + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
832	Brinzolamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
833	Brinzolamid + timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
834	Bromfenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm sau phẫu thuật đục thủy tinh thể; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
835	Carbomer	Nhỏ mắt	+	+			
836	Cyclosporin	Nhỏ mắt	+	+			
837	Dexamethason + framycetin	Nhỏ mắt	+	+			
838	Dexpanthenol	Nhỏ mắt	+	+			
839	Dinatri inosin monophosphat	Nhỏ mắt	+	+	+		
840	Fluorometholon	Nhỏ mắt	+	+	+		
841	Glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
842	Hexamidine di-isetionat	Nhỏ mắt	+	+			
843	Hyaluronidase	Tiêm	+	+	+		
844	Hydroxypropylmethylcellulose	Nhỏ mắt	+	+	+		
845	Indomethacin	Nhỏ mắt	+	+	+		
846	Kali iodid + natri iodid	Nhỏ mắt	+	+	+		
847	Latanoprost	Nhỏ mắt	+	+			
848	Latanoprost + Timolol maleat	Nhỏ mắt	+	+			

849	Loteprednol etabonat	Nhỏ mắt	+	+	+		
850	Moxifloxacin + dexamethason	Nhỏ mắt	+	+	+		
851	Natamycin	Nhỏ mắt	+	+	+		
852	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Nhỏ mắt	+	+	+		
853	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Nhỏ mắt	+	+			
854	Natri clorid	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+	+	
855	Natri diquafosol	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
856	Natri hyaluronat	Tiêm, nhỏ mắt	+	+	+		
857	Nepafenac	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị viêm sau phẫu thuật đục thủy tinh thể trên bệnh nhân đái tháo đường; sử dụng tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
858	Olopatadin hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
859	Pemirolast kali	Nhỏ mắt	+	+	+		
860	Pilocarpin	Nhỏ mắt	+	+	+		
		Uống	+	+			
861	Pirenixin	Nhỏ mắt	+	+	+		
862	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhỏ mắt	+	+	+		
863	Ranibizumab	Tiêm trong dịch kính	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại khoa mắt của các bệnh viện hạng đặc biệt; bệnh viện chuyên khoa mắt hạng I, II; bệnh viện Hữu Nghị, Thống Nhất và C Đà Nẵng đối với đối tượng theo Hướng dẫn số 52-

							HD/BTCTW ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Ban Tổ chức Trung ương đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại bệnh viện.
864	Tafluprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
865	Tetracain	Nhỏ mắt	+	+	+		
866	Tetryzolin	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	+	+	+		
867	Timolol	Nhỏ mắt	+	+	+		
868	Travoprost	Nhỏ mắt	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa mắt hạng III.
869	Travoprost + timolol	Nhỏ mắt	+	+			
870	Tropicamid	Nhỏ mắt	+	+	+		
871	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhỏ mắt	+	+	+		
<b>21.2. Thuốc tai- mũi- họng</b>							
872	Betahistin	Uống	+	+	+		
873	Cồn boric	Dùng ngoài	+	+	+	+	
874	Fluticason furoat	Xịt mũi	+	+	+		
875	Fluticason propionat	Dùng ngoài, khí dung, xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
876	Naphazolin	Nhỏ mũi	+	+	+	+	
877	Natri borat	Nhỏ tai	+	+			
878	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai	+	+	+		
879	Rifamycin	Nhỏ tai	+	+			



880	Tixocortol pivalat	Dùng ngoài, phun mù	+	+	+	+	
881	Tripolidin hydroclorid + pseudoephedrin	Uống	+	+	+	+	
882	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Ngâm	+	+			
883	Xylometazolin	Nhỏ mũi, phun mù	+	+	+	+	
<b>22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC ĐỀ, CẦM MÁU SAU ĐẼ VÀ CHỐNG ĐẼ NON</b>							
<b>22.1. Thuốc thức đề, cầm máu sau đẻ</b>							
884	Carbetocin	Tiêm	+	+	+		
885	Carboprost tromethamin	Tiêm	+	+			
886	Dinoproston	Đặt âm đạo	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I và bệnh viện chuyên khoa sản hạng II.
887	Levonorgestrel	Đặt tử cung	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng rong kinh vô căn.
888	Methyl ergometrin maleat	Tiêm	+	+	+	+	
889	Oxytocin	Tiêm	+	+	+	+	
890	Ergometrin (hydrogen maleat)	Tiêm	+	+	+	+	
891	Misoprostol	Uống	+	+	+	+	
		Đặt âm đạo	+	+			
<b>22.2. Thuốc chống đẻ non</b>							
892	Atosiban	Tiêm truyền	+	+			
893	Papaverin	Uống	+	+	+	+	
894	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
<b>23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU</b>							
895	Dung dịch lọc màng bụng	Tại chỗ (ngâm vào khoảng màng bụng)	+	+	+		

896	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Dung dịch thẩm phân	+	+	+		
897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Tiêm truyền	+	+	+		
<b>24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH</b>							
<b>24.1. Thuốc an thần</b>							
898	Bromazepam	Uống	+	+	+		
899	Clorazepat	Uống	+	+	+		
900	Diazepam	Tiêm, uống	+	+	+	+	Dạng tiêm: Đối với phòng khám đa khoa và trạm y tế xã, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cấp cứu.
901	Etifoxin chlohydrat	Uống	+	+	+		
902	Hydroxyzin	Uống	+	+	+		
903	Lorazepam	Uống	+	+	+		
		Tiêm	+				
904	Rotundin	Uống	+	+	+	+	
<b>24.2. Thuốc gây ngủ</b>							
905	Zolpidem	Uống	+	+	+		
906	Zopiclon	Uống	+	+			
<b>24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần</b>							
907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Uống, tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị rối loạn cảm giác do bệnh viêm đa dây thần kinh đái tháo đường.
908	Alprazolam	Uống	+	+			
909	Amisulprid	Uống	+	+	+		
910	Clorpromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	

911	Clozapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
912	Clonazepam	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
913	Donepezil	Uống	+	+	+		
914	Flupentixol	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
915	Fluphenazin decanoat	Tiêm	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
916	Haloperidol	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	+	+	+		
		Tiêm (dạng dầu tiêm)	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
		Uống	+	+	+	+	
917	Levomepromazin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
918	Levosulpirid	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
919	Meclophenoxat	Uống, tiêm	+	+	+		
920	Olanzapin	Uống	+	+	+		
921	Quetiapin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
922	Risperidon	Uống	+	+	+		

923	Sulpirid	Tiêm, uống	+	+	+		
924	Thioridazin	Uống	+	+	+		
925	Tofisopam	Uống	+	+			
926	Ziprasidon	Uống	+	+			
927	Zuclopenthixol	Tiêm, uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
<b>24.4. Thuốc chống trầm cảm</b>							
928	Amitriptylin hydroclorid	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	
929	Citalopram	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
930	Clomipramin	Uống	+	+	+		
931	Fluoxetin	Uống	+	+	+		
932	Fluvoxamin	Uống	+	+	+		
933	Methylphenidate hydrochloride	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán cho trẻ em dưới 16 tuổi, tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
934	Mirtazapin	Uống	+	+	+		
935	Paroxetin	Uống	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, II và bệnh viện chuyên khoa tâm thần.
936	Sertralin	Uống	+	+	+		
937	Tianeptin	Uống	+	+	+		
938	Venlafaxin	Uống	+	+	+		
<b>24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh</b>							
939	Acetyl leucin	Tiêm	+	+	+		
		Uống	+	+	+	+	



940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 50% trong các trường hợp: - Đột quy cấp tính; - Sau chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật chấn thương sọ não; - Sau phẫu thuật thần kinh sọ não.
941	Choline alfoscerat	Tiêm	+	+	+	
942	Citicolin	Tiêm	+	+	+	
943	Panax notoginseng saponins	Tiêm, uống	+	+	+	
944	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị tổn thương thần kinh ngoại biên.
945	Galantamin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị chứng sa sút trí tuệ từ nhẹ đến trung bình trong bệnh Alzheimer.
		Tiêm	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị: - Bệnh lý thần kinh ngoại vi liên quan đến rối loạn vận động trong trường hợp người bệnh nội trú; - Liệt vận động sau khi mắc bệnh tủy sống; - Mất khả năng vận động sau đột quy, liệt não ở trẻ em; - Liệt ruột và bàng quang sau phẫu thuật; - Giải độc Atropin và chất tương tự Atropin.
946	Ginkgo biloba	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai, giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
947	Mecobalamin	Tiêm, uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu không lồ, bệnh lý thần kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
948	Pentoxifyllin	Uống	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị rối loạn mạch máu ngoại vi.
		Tiêm	+	+		

949	Piracetam	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị giật rung cơ có nguồn gốc vô não.
		Uống	+	+	+	+	
950	Vinpocetin	Tiêm	+	+	+		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị triệu chứng thần kinh của chứng sa sút trí tuệ do nguyên nhân mạch.
		Uống	+	+	+	+	
<b>25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP</b>							
<b>25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính</b>							
951	Aminophylin	Tiêm	+	+	+		
952	Bambuterol	Uống	+	+	+		
953	Budesonid	Xịt mũi, xịt họng	+	+	+		
		Đường hô hấp	+	+	+	+	
954	Budesonid + formoterol	Dạng hít	+	+	+		
955	Fenoterol + ipratropium	Xịt mũi, xịt họng, khí dung	+	+	+		
956	Formoterol fumarat	Khí dung	+	+	+		
957	Indacaterol	Dạng hít	+	+	+		
958	Indacaterol+ glycopyrronium	Dạng hít	+	+	+		
959	Ipratropium	Uống, khí dung	+	+			
960	Natri montelukast	Uống	+	+	+		
961	Omalizumab	Tiêm	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với chỉ định điều trị cho người bệnh từ 12 tuổi trở lên bị hen do dị ứng dai dẳng kéo dài với mức độ nặng (bậc 5 GINA), có test da hoặc phản ứng dị nguyên dương tính (in vitro) và không đáp ứng đầy đủ bằng corticoid liều cao và kết hợp LABA; thanh toán 50%.

962	Salbutamol sulfat	Tiêm	+	+	+		
		Uống, xịt mũi, đường hô hấp	+	+	+	+	
963	Salbutamol + ipratropium	Khí dung	+	+	+	+	
964	Salmeterol + fluticason propionat	Khí dung, dạng hít	+	+	+		
965	Terbutalin	Tiêm	+	+	+		
		Uống, đường hô hấp	+	+	+	+	
966	Theophylin	Uống	+	+	+	+	
967	Tiotropium	Dạng hít	+	+	+		
<b>25.2. Thuốc chữa ho</b>							
968	Ambroxol	Uống	+	+	+	+	
969	Bromhexin hydroclorid	Tiêm, uống	+	+	+	+	
970	Carbocistein	Uống	+	+	+		
971	Carbocistein + promethazin	Uống	+	+	+		
972	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	Uống	+	+	+		
973	Codein + terpin hydrat	Uống	+	+	+	+	
974	Dextromethorphan	Uống	+	+	+	+	
975	Eprazinon	Uống	+	+	+	+	
976	Fenspirid	Uống	+	+	+	+	
977	N-acetylcystein	Uống	+	+	+	+	
<b>25.3. Thuốc khác</b>							
978	Chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Uống	+	+			

979	Bột talc	Bơm vào khoang màng phổi	+				
980	Cafein citrat	Tiêm	+	+	+		
981	Mometason furoat	Xịt mũi	+	+			
982	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	Đường nội khí quản	+	+			
<b>26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC</b>							
<b>26.1. Thuốc uống</b>							
983	Kali clorid	Uống	+	+	+	+	
984	Magnesi aspartat + kali aspartat	Uống	+	+	+		
985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Uống	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.
986	Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan	Uống	+	+	+	+	
<b>26.2. Thuốc tiêm truyền</b>							
987	Acid amin*	Tiêm truyền	+	+	+		
988	Acid amin + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
989	Acid amin + glucose + điện giải (*)	Tiêm truyền	+	+	+		
990	Acid amin + glucose + lipid (*)	Tiêm truyền	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Acid amin + glucose + lipid (*); Acid amin + glucose + lipid + điện giải (*); đối với trường hợp bệnh nặng không nuôi dưỡng được bằng đường tiêu hóa hoặc qua ống xông mà phải nuôi dưỡng đường tĩnh mạch trong: hồi sức, cấp cứu, ung thư, bệnh đường tiêu hóa, suy dinh dưỡng nặng; thanh toán 50%.



991	Calci clorid	Tiêm	+	+	+	+	
992	Glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
993	Kali clorid	Tiêm	+	+	+		
994	Magnesi sulfat	Tiêm truyền	+	+	+	+	
995	Magnesi aspartat + kali aspartat	Tiêm	+	+	+		
996	Manitol	Tiêm truyền	+	+	+		
997	Natri clorid	Tiêm truyền	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
998	Natri clorid + dextrose/glucose	Tiêm truyền	+	+	+	+	
999	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền	+	+	+		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
1000	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Tiêm truyền	+	+	+		
1001	Ringer lactat	Tiêm truyền	+	+	+	+	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.
1002	Natri clorid + natri lactat + kali clorid + calcium clorid + glucose (Ringer lactat + glucose)	Tiêm truyền	+	+	+		
<b>26.3. Thuốc khác</b>							
1003	Nước cất pha tiêm	Tiêm	+	+	+	+	
<b>27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN</b>							
1004	Calci acetat	Uông	+	+	+		
1005	Calci carbonat	Uông	+	+	+	+	
1006	Calci carbonat + calci gluconolactat	Uông	+	+	+	+	
1007	Calci carbonat + vitamin D3	Uông	+	+	+		
1008	Calci lactat	Uông	+	+	+	+	

1009	Calci gluconat	Uông	+	+	+	+	
1010	Calci glubionat	Tiêm	+	+	+		
1011	Calci glucoheptonate + vitamin D3	Uông	+	+	+		
1012	Calci gluconolactat	Uông	+	+	+		
1013	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	Uông	+	+	+		
1014	Calci-3-methyl-2-oxoalerat + calci-4-methyl-2-oxoalerat + calci-2-oxo-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L-tryptophan + L-histidin + L-tyrosin (*)	Uông	+				Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị suy thận mãn, tăng ure máu.
1015	Calcitriol	Uông	+	+	+		
1016	Dibencozid	Uông	+	+			
1017	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	Uông	+	+			Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị cho trẻ em dưới 6 tuổi suy dinh dưỡng.
1018	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	Uông	+	+	+	+	
1019	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Tiêm	+	+			
1020	Tricalcium phosphat	Uông	+	+	+	+	
1021	Vitamin A	Uông	+	+	+	+	
1022	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	Uông	+	+	+	+	
1023	Vitamin B1	Tiêm, uông	+	+	+	+	
1024	Vitamin B1 + B6 + B12	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

1025	Vitamin B2	Uông	+	+	+	+	
1026	Vitamin B3	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
1027	Vitamin B5	Tiêm, uông	+	+	+		
		Dùng ngoài	+	+	+	+	
1028	Vitamin B6	Tiêm, uông	+	+	+	+	
1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	Uông	+	+	+	+	
1030	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	Tiêm, uông	+	+	+	+	
1031	Vitamin C	Tiêm	+	+	+		
		Uông	+	+	+	+	
1032	Vitamin D2	Uông	+	+	+	+	
1033	Vitamin D3	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		
1034	Vitamin E	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+				
1035	Vitamin H (B8)	Uông	+	+			
1036	Vitamin K	Tiêm, uông	+	+	+	+	
1037	Vitamin PP	Uông	+	+	+	+	
		Tiêm	+	+	+		

**Phụ lục II**  
**Danh mục thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng**  
**của người tham gia bảo hiểm y tế**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	Tên thuốc phóng xạ và chất đánh dấu	Đường dùng	Dạng dùng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	BromoMercurHydrxyPropan (BMHP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
2	Carbon 11 (C-11)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
3	Cesium 137 (Cesi-137)	Áp sát khối u	Nguồn rắn	mCi
4	Chromium 51 (Cr-51)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
5	Coban 57 (Co-57)	Uống	Dung dịch	mCi
6	Coban 60 (Co-60)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
7	Diethylene Triamine Pentaacetic acid (DTPA)	Tiêm tĩnh mạch, khí dung	Bột đông khô	Lọ
8	Dimecapto Succinic Acid (DMSA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
9	Dimethyl-iminodiacetic acid (HIDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
10	Diphosphono Propane Dicarboxylic acid (DPD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
11	Ethyl cysteinat dimer (ECD)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
12	Ethylenediamine - tetramethylenephosphonic acid (EDTMP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
13	Fluorine 18 Fluoro L-DOPA (F-18DOPA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
14	Fluorine 18 Fluorodeoxyglucose (F-18FDG)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
15	F18-NaF	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
16	Gallium citrate 67 (Ga-67)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
17	Gallium citrate 68 (Ga-68)	Tiêm tĩnh mạch, tiêm động mạch	Dung dịch	mCi



18	Hexamethylpropyleamineoxime (HMPAO)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
19	Holmium 166 (Ho-166)	Tiêm vào khối u, mạch máu nuôi u	Dung dịch	mCi
20	Human Albumin Microsphere (HAM)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
21	Human Albumin Mini-Microspheres (HAMM)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
22	Human Albumin Serum (HAS, SENTI-SCINT)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
23	Hydroxymethylene Diphosphonate (HMDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
24	Imino Diacetic Acid (IDA)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
25	Indiumclorid 111 (In-111)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
26	Iode 123 (I-123)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
27	Iode 125 (I-125)	Cấy vào khối u	Hạt	mCi
28	Iode131 (I-131)	Uống	Viên nang, Dung dịch	mCi
		Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
29	Iodomethyl 19 Norcholesterol	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
30	Iridium 192 (Ir-192)	Chiếu ngoài	Nguồn rắn	mCi
31	Keo vàng 198 (Au-198 Colloid)	Tiêm vào khoang tự nhiên	Dung dịch	mCi
32	Lipiodol I-131	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
33	MacroAggregated Albumin (MAA)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	Lọ
34	Mecapto Acetyl Triglycerine (MAG 3)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
35	Metaiodbelzylguanidine (MIBG I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
36	Methionin	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
37	Methoxy isobutyl isonitrine (MIBI)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
38	Methylene Diphosphonate (MDP)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ

39	Nanocis (Colloidal Rhenium Sulphide)	Tiêm dưới da	Bột đông khô	Lọ
40	Nitrogen 13- amonia	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
41	Octreotide Indium-111	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
42	Orthiodohippurate (I-131OIH, Hippuran I-131)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
43	Osteocis (Hydroxymethylened phosphonate)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
44	Phospho 32 (P-32)	Uống, tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
		Áp ngoài da	Tắm áp	mCi
45	Phospho 32 (P-32) - Silicon	Tiêm vào khối u	Dung dịch	mCi
46	Phytate (Phyton, Fyton)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
47	Pyrophosphate (Pyron)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
48	Rhennium 188 (Re-188)	Tiêm động mạch khối u	Dung dịch	mCi
49	Rose Bengal I-131	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
50	Samarium 153 (Sm-153)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
51	Sestamibi (6-methoxy isobutyl isonitrile)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
52	Strontrium 89 (Sr-89)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
53	Sulfur Colloid (SC)	Tiêm tĩnh mạch, dưới da	Bột đông khô	Lọ
54	Technetium 99m (Tc-99m)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
55	Teroboxime (Boronic acid adducts of technetium dioxime complexes)	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
56	Tetrofosmin (1,2 bis (2-ethoxyethyl) phosphino) ethane	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô	Lọ
57	Thallium 201 (Tl-201)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	mCi
58	Urea (NH <sub>2</sub> <sup>14</sup> CoNH <sub>2</sub> )	Uống	Viên nang	mCi
59	Ytrium 90 (Y-90)	Tiêm vào khoảng tự nhiên	Dung dịch	mCi

**Phụ lục III**  
**THỐNG KÊ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT CÓ SỬ DỤNG THUỐC PHÒNG XẠ VÀ CHẤT ĐÁNH DẦU**  
 (Áp dụng kể từ ngày.....tháng .... năm 20.....)  
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2022 /TT-BYT ngày 31/12/2022  
 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

CƠ SỞ Y TẾ .....

STT	Loại DVKT		Chất đánh dấu					Thuốc phóng xạ					Giá đề nghị thanh toán (đồng)		
	Tên	Giá (đồng)	Tên chất đánh dấu	Đơn vị (kit/lọ)	Đơn giá (đồng)	Định mức sử dụng của nhà sản xuất	Định mức sử dụng thực tế bình quân	Thành tiền (đồng)	Tên thuốc phóng xạ	Đơn vị (mci)	Đơn giá (đồng)	Liều sử dụng bình quân		Tỷ lệ sử dụng thực tế bình quân	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**Trưởng phòng .....**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....  
**Thủ trưởng cơ sở y tế**  
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- Cột (1): Số thứ tự của dịch vụ kỹ thuật.
- Cột (2): Tên của dịch vụ kỹ thuật có sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu.
- Cột (3): Giá của dịch vụ kỹ thuật chưa bao gồm chi phí của thuốc phóng xạ và chất đánh dấu, do cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Từ cột (4) đến cột (9): Các chỉ tiêu để tính chi phí của chất đánh dấu sử dụng trong dịch vụ kỹ thuật, trong đó:
  - + Cột (4): Tên của chất đánh dấu.
  - + Cột (5): Ghi đơn vị tính (kit hoặc lọ).
  - + Cột (6): Ghi đơn giá của chất đánh dấu.
  - + Cột (7): Định mức sử dụng nhà sản xuất: Ghi định mức sử dụng do nhà sản xuất quy định cho chất đánh dấu đối với từng dịch vụ kỹ thuật.
  - + Cột (8): Định mức sử dụng thực tế bình quân:
 

Lưu ý: Cơ sở y tế tính toán định mức sử dụng thực tế bình quân của kit hoặc lọ chất đánh dấu đối với từng dịch vụ kỹ thuật căn cứ vào kỹ thuật của dịch vụ kỹ thuật và số lượng bệnh nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ kỹ thuật đó tại cơ sở y tế. Ví dụ đối với xạ hình SPECT tưới máu cơ tim pha nghỉ, sử dụng chất đánh dấu Methoxyisobutyl isonitrin (MIBI), cứ 1 kit MIBI sử dụng được cho 4 bệnh nhân, do vậy định mức sử dụng HCĐĐ là ¼. Cơ sở y tế ghi con số này vào cột 8 đối với dịch vụ kỹ thuật xạ hình SPECT tưới máu cơ tim pha nghỉ.
- Cột (9): Thành tiền chi phí chất đánh dấu tại cột (9) bằng (=) cột (6) nhân (x) cột (8).
- Từ cột (10) đến cột (15): các chỉ tiêu để tính chi phí của thuốc phóng xạ sử dụng trong dịch vụ kỹ thuật, trong đó:
  - + Cột (10): Ghi tên của thuốc phóng xạ.
  - + Cột (11): Ghi đơn vị tính của thuốc phóng xạ.
  - + Cột (12): Ghi đơn giá của thuốc phóng xạ (theo giá mua của cơ sở y tế).
  - + Cột (13): Ghi liều sử dụng bình quân của thuốc phóng xạ sử dụng trong dịch vụ kỹ thuật.



+ Cột (14): Ghi tỷ lệ sử dụng thực tế bình quân của thuốc phóng xạ. Cơ sở y tế xây dựng tỷ lệ sử dụng thuốc phóng xạ thực tế bình quân dựa vào tốc độ phân rã chất phóng xạ, nguồn cung ứng chất phóng xạ, chu kỳ nhập chất phóng xạ và lưu lượng người bệnh sử dụng thuốc phóng xạ thực tế tại cơ sở y tế. Ví dụ đối với I-131, căn cứ vào thời gian phân rã  $T_{1/2}$  là 8 ngày, nếu cơ sở y tế nhập về với chu kỳ 15 ngày, thì vào ngày đầu tiên tỷ lệ sử dụng thuốc phóng xạ là 100% nhưng sau 8 ngày tỷ lệ sử dụng thuốc phóng xạ còn 50% (do bị phân rã 50%) và sau 16 ngày tỷ lệ sử dụng thuốc phóng xạ còn 25% (do 50% còn lại tiếp tục bị phân rã tiếp 50%), căn cứ trên lượng bệnh nhân sử dụng thuốc, cơ sở y tế xác định tỷ lệ sử dụng thuốc phóng xạ thực tế bình quân của I-131 là 50% thì sẽ ghi vào cột (14) tương ứng với I-131 là 50%.

+ Cột (15): Thành tiền chi phí thuốc phóng xạ tại cột (15) bằng (=) số tiền tại cột (12) nhân (x) cột (13) chia (:) cột (14).

- Cột (16): Thành tiền chi phí giá dịch vụ kỹ thuật bao gồm cả chi phí thuốc phóng xạ và chất đánh dấu bằng (=) cột (3) cộng (+) cột (9) cộng (+) cột (15)/.